

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021
Kiều Kỳ, ngày 10 Tháng 01 năm 2022
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.
Trường mầm non Kiều Kỳ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán 6 tháng cuối năm/2021(tỷ lệ %)	ĐV tính: đồng	
					Ước thực hiện 6 tháng cuối 2021	so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	414.360.000	0	0	0	
1	Lệ phí					
	Lệ phí...	414.360.000	0	0	0	
2	Phí					
	Phí ...					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	414.360.000	13.985.000	7	8	
1	Chi sự nghiệp.....	414.360.000	13.985.000	7	8	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
1	Lệ phí					
	Lệ phí...					
2	Phí					
	Phí ...					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.821.893.500	2.885.139.604	99	98	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.821.893.500	2.885.139.604	99	98	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán 6 tháng cuối năm/2021(tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.821.893.500	2.977.768.287		
	KP tiết kiệm 10%	5.108.004.000	2.577.091.620	51	90
	Chi thanh toán cá nhân	76.000.000	76.000.000	50	90
	Chè nước CBCC	4.355.480.000	2.126.578.404		
	Thanh toán dịch vụ công cộng		0	98	
	Vật tư văn phòng	248.600.000	28.891.362		
	Thông tin liên lạc	89.060.000	50.395.000	23	
	Hội nghị	40.364.000	1.254.000	57	
	Thanh toán công tác phí		0	6	
	Chi phí thuê mướn	27.600.000	13.800.000		
	Sửa chữa TX TSCĐ		11.681.600	100	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	40.000.000	12.749.200		
	Chi mua sắm TSCĐVH(phần mềm)	207.900.000	140.443.600	32	
	Chi tăng thu nhập	23.000.000	0		
	Chi trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng		77.008.454		
	Chi khác		17.000.000		
			21.290.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	713.889.500	400.676.667		
*	Nguồn không thường xuyên	0			0
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Chi phí thuê mướn				
	Hội nghị				
	Cấp bù học phí	559.500	559.500		
*	Cải cách tiền lương không tự chủ	713.330.000	400.117.167		
	Thanh toán cá nhân	713.330.000	400.117.167		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

		Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán 6 tháng cuối năm/2021(tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 10 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

